

**CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO LDB VIỆT NAM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NĂNG LƯỢNG TÁI TẠO LDB VIỆT NAM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: LDB VIET NAM RENEWABLE ENERGY COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: LDB VIET NAM RENEWABLE ENERGY CO. , LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109032916

**3. Ngày thành lập:** 19/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 28, khu tập thể Học viện chính trị, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại:

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                               | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                        | 4722     |
| 2.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752     |
| 3.  | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753     |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 5.  | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                        | 4932     |
| 6.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                          | 4933     |
| 7.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (trừ hoạt động kinh doanh bất động sản)                                                                                                     | 5210     |
| 8.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                        | 5224     |
| 9.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                               | 5510     |
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                        | 5610     |
| 11. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                | 5621     |
| 12. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                    | 5629     |
| 13. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                 | 5630     |
| 14. | Xuất bản phần mềm                                                                                                                                                       | 5820     |
| 15. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                | 7020     |
| 16. | Quảng cáo                                                                                                                                                               | 7310     |
| 17. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                  | 7710     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 18. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết:<br>Cho thuê máy móc, thiết bị nông, lâm nghiệp không kèm người điều khiển<br>Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng không kèm người điều khiển | 7730 |
| 19. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                | 4764 |
| 20. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                          | 7911 |
| 21. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                   | 7912 |
| 22. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                     | 7990 |
| 23. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                   | 8121 |
| 24. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                       | 8129 |
| 25. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                   | 8130 |
| 26. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(trừ hợp báo)                                                                                                                                                                              | 8230 |
| 27. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                                                                                        | 8292 |
| 28. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                            | 9521 |
| 29. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                     | 9522 |
| 30. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                   | 9523 |
| 31. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                   | 9524 |
| 32. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                          | 9620 |
| 33. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                            | 4690 |
| 34. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                                                                                   | 8211 |
| 35. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết: Hoạt động trang trí nội thất                                                                                                                                                                | 7410 |
| 36. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                         | 0810 |
| 37. | Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu                                                                                                                                                                                          | 2812 |
| 38. | Sản xuất điện                                                                                                                                                                                                                           | 3511 |
| 39. | Truyền tải và phân phối điện<br>(trừ truyền tải và điều độ hệ thống điện quốc gia)                                                                                                                                                      | 3512 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | <p>Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan</p> <p>Chi tiết:</p> <p>Thiết kế kiến trúc công trình</p> <p>Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp</p> <p>Thiết kế cơ - điện công trình</p> <p>Thiết kế cấp - thoát nước công trình</p> <p>Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình dân dụng - công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình giao thông</p> <p>Giám sát công tác xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn</p> <p>Giám sát công tác lắp đặt thiết bị vào công trình</p> <p>Khảo sát xây dựng, bao gồm: Khảo sát địa hình; khảo sát địa chất công trình</p> <p>Đại lý đấu thầu, tư vấn đấu thầu</p> <p>Dịch vụ tư vấn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường</p> | 7110 |
| 41. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết:</p> <p>- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8299 |
| 42. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 0311 |
| 43. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1030 |
| 44. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1040 |
| 45. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1050 |
| 46. | Xay xát và sản xuất bột thô                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1061 |
| 47. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1062 |
| 48. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1071 |
| 49. | Sản xuất đường                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1072 |
| 50. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1073 |
| 51. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1074 |
| 52. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1075 |
| 53. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1080 |
| 54. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1101 |
| 55. | Sản xuất rượu vang                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1102 |
| 56. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 1103 |
| 57. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1104 |
| 58. | Sản xuất sản phẩm thuốc lá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1200 |
| 59. | Sản xuất sợi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1311 |
| 60. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1312 |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 62. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 63. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 64. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 65. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 66. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                           | 1410 |
| 67. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                         | 1420 |
| 68. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 69. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                                            | 1511 |
| 70. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 71. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 72. | Cửa, xe, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                           | 1610 |
| 73. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 74. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 75. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 76. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 77. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 78. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 79. | In ấn                                                                                    | 1811 |
| 80. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(trừ rập khuôn tem)                                          | 1812 |
| 81. | Sao chép bản ghi các loại                                                                | 1820 |
| 82. | Sản xuất than cốc                                                                        | 1910 |
| 83. | Sản xuất sản phẩm dầu mỏ tinh chế                                                        | 1920 |
| 84. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 85. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 86. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 87. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 88. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                   | 2023 |
| 89. | Sản xuất sẫm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211 |
| 90. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                               | 2391 |
| 91. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 92. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 93. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 94. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 95. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |

|      |                                                                                |             |
|------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 96.  | Sản xuất sắt, thép, gang                                                       | 2410        |
| 97.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                 | 2511        |
| 98.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                     | 2512        |
| 99.  | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                               | 2591        |
| 100. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                   | 2592        |
| 101. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                    | 2593        |
| 102. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                     | 2610        |
| 103. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                      | 2620        |
| 104. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                 | 2630        |
| 105. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                             | 2640        |
| 106. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện | 2710        |
| 107. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                  | 3100        |
| 108. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                              | 3600        |
| 109. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                  | 3700        |
| 110. | Thu gom rác thải không độc hại                                                 | 3811        |
| 111. | Thu gom rác thải độc hại                                                       | 3812        |
| 112. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                       | 3821        |
| 113. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                             | 3822        |
| 114. | Xây dựng nhà để ở                                                              | 4101        |
| 115. | Xây dựng nhà không để ở                                                        | 4102        |
| 116. | Xây dựng công trình đường sắt                                                  | 4211        |
| 117. | Xây dựng công trình điện                                                       | 4221        |
| 118. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                            | 4222        |
| 119. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                             | 4223        |
| 120. | Xây dựng công trình công ích khác                                              | 4229        |
| 121. | Xây dựng công trình thủy                                                       | 4291        |
| 122. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                | 4292        |
| 123. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                          | 4293        |
| 124. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                     | 4299(Chính) |
| 125. | Phá dỡ                                                                         | 4311        |
| 126. | Lắp đặt hệ thống điện                                                          | 4321        |
| 127. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí          | 4322        |
| 128. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                 | 4329        |
| 129. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                 | 4330        |
| 130. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                            | 4390        |
| 131. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (trừ đầu giá)                              | 4511        |

|      |                                                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 132. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                                                  | 4512 |
| 133. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Đại lý ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Đại lý xe có động cơ khác<br>(trừ đầu giá)                                                                                                      | 4513 |
| 134. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                             | 4312 |
| 135. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                | 4520 |
| 136. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) | 4530 |
| 137. | Bán mô tô, xe máy<br>Bán lẻ mô tô, xe máy<br>Đại lý mô tô, xe máy<br>(trừ đầu giá)                                                                                                                                                            | 4541 |
| 138. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                           | 4542 |
| 139. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết: Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                     | 4543 |
| 140. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                                                                                                           | 4610 |
| 141. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                             | 4620 |
| 142. | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                                                                                                | 4631 |
| 143. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                            | 4632 |
| 144. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                              | 4633 |
| 145. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                         | 4634 |
| 146. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                          | 4641 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 147. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649 |
| 148. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4651 |
| 149. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4652 |
| 150. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4653 |
| 151. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>Bán buôn máy móc, thiết bị y tế<br>Bán buôn các loại máy công cụ, dùng cho mọi loại vật liệu<br>Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác<br>Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường | 4659 |
| 152. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4661 |
| 153. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ vàng miếng, vàng nguyên liệu)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 154. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến<br>Bán buôn xi măng<br>Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>Bán buôn kính xây dựng<br>Bán buôn sơn, vécni<br>Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>Bán buôn đồ ngũ kim<br>Bán buôn ống nối, khớp nối và chi tiết lắp ghép khác;<br>Bán buôn thiết bị lắp đặt vệ sinh: Ống, ống dẫn, khớp nối, vòi, cút chữ T, ống cao su                                                                                                                                                                                                                                                          | 4663 |

|      |                                                                                                                                                                                                               |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 155. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép<br>Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại<br>Bán buôn cao su<br>- Bán buôn điện, bán lẻ điện | 4669 |
| 156. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo<br>chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                       | 4711 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

**7. Danh sách thành viên góp vốn:**

| STT | Tên thành viên                                            | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                       | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN NĂNG LƯỢNG BÌNH MINH | Số nhà 28, khu tập thể Học viện chính trị, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | 4.000.000.000         | 50,000    | 0108196647                                                                                                                                        |         |
| 2   | PHAN QUÝ DƯƠNG                                            | Phòng 1208, nhà B3B, khu đô Thị Nam Trung Yên, Phường Trung Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.400.000.000         | 30,000    | 001078021132                                                                                                                                      |         |
| 3   | HOÀNG NHẬT LONG                                           | Ấp K Liêu, Xã Lộc Thành, Huyện Lộc Ninh, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam                                         | 1.600.000.000         | 20,000    | 285728309                                                                                                                                         |         |

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ LẬP CƯỜNG

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *06/09/1988*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Chứng minh nhân dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *173432571*

Ngày cấp: *16/02/2016*

Nơi cấp: *Công an tỉnh Thanh Hóa*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Thôn 5, Xã Quảng Hòa, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Thôn 5, Xã Quảng Hòa, Huyện Quảng Xương, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** *Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội*